

Số 24 /2001/QĐ-UB

Cần Thơ, ngày 15 tháng 3 năm 2001

**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH CẦN THƠ
V/v phê duyệt thiết kế quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Kinh Cùm huyện Phụng Hiệp tỉnh Cần Thơ tỷ lệ 1/2000**

UBND tỉnh cần thơ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21/06/1994;

Căn cứ Nghị định 91/CP ngày 17/08/1994 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 03BXĐ/KTQH ngày 04/06/1997 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, xét duyệt đồ án quy hoạch xây dựng các thị tứ và thị trấn;

Xét Tờ trình số 44/TTr-SXD ngày 18/01/2001 của Giám đốc Sở Xây dựng,

quyết định :

Điều 1. Nay phê duyệt thiết kế quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kinh Cùm huyện Phụng Hiệp tỉnh Cần Thơ tỷ lệ 1/2000 với nội dung chính như sau:

1/-Tên đồ án quy hoạch:

Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kinh Cùm, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ tỷ lệ 1/2000.

2/-Mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch thị trấn Kinh Cùm:

- Định hướng phát triển thị trấn Kinh Cùm trong giai đoạn 20 năm (đến năm 2020).
- Quy hoạch sử dụng đất đai, kiến trúc đô thị, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị khu vực quy hoạch.
- Lập kế hoạch đầu tư xây dựng 5 năm (2001 – 2005).
- Xác định lộ giới và chỉ giới xây dựng.
- Quy định quản lý xây dựng thị trấn theo quy hoạch.

3/-Phạm vi quy hoạch:

- Trung tâm xã Hòa An hiện hữu, có Quốc lộ 61 đi qua, nơi giao nhau của các kênh như: kênh Nhà Nước, kênh Tám Ngàn, kênh Bình Hòa và kênh Lộ Đá.
- Diện tích đất quy hoạch: 170,0352 ha (kể cả đất dự trữ phát triển).
- Quy mô dân số: 15.000 người.
- Thời gian quy hoạch: đến năm 2020.

4/-Tính chất:

- Thị trấn Kinh Cùm không là thị trấn huyện lỵ.

- Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của tiểu vùng.

5/- Cơ cấu dân số thị trấn Kinh Cùng đến năm 2020:

- Thành phần cơ bản: 30% = 4.500 người.
- Thành phần phục vụ: 20% = 3.000 người.
- Thành phần lệ thuộc: 50% = 7.500 người.

Tổng cộng 15.000 người.

6/- Quy mô và cơ cấu sử dụng đất đai theo quy hoạch: 170,0352ha

6.1- Đất dân dụng: $84\text{m}^2/\text{người} = 126\text{ha}$.

- Đất ở: $45\text{m}^2/\text{người} = 67,5\text{ha}$.
- Đất công cộng (y tế, giáo dục, văn hóa): $17\text{m}^2/\text{người} = 25,5\text{ha}$.
- Đất cây xanh, thể dục thể thao: $12\text{m}^2/\text{người} = 15\text{ha}$.

6.2- Đất công nghiệp, kho bãi: $11,5\text{m}^2/\text{người} = 12,4752\text{ha}$

- Đất công nghiệp: $10\text{m}^2/\text{người}$.
- Kho bãi: $1,5\text{m}^2/\text{người}$.

6.3/-Đất khác: 31,56ha gồm:

- Dịch vụ thương nghiệp: 12,5ha.
- Trụ sở cơ quan: 1,5ha.
- Trạm xử lý nước thải: 1ha.
- Trạm cứu hỏa: 0,5ha.
- Đất tôn giáo: 0,3ha.
- Nghĩa địa: 1ha.
- Kênh rạch: 14,56ha.
- Bãi rác: cách thị trấn 3km về hướng đi thị xã Vị Thanh (không thuộc trong khu quy hoạch).

6.4/-Đất dự phòng phát triển: 10% = 17ha.

7/-Phân khu chức năng quy hoạch xây dựng thị trấn Kinh Cùng đến năm 2020:

Chọn đất xây dựng: lấy khu vực thương nghiệp dịch vụ và cơ quan xã hiện tại làm trung tâm, thị trấn Kinh Cùng sẽ được quy hoạch xây dựng cải tạo và mở rộng theo phương án sau đây:

a- Khu trung tâm bao gồm:

- Trung tâm hành chính: giữ nguyên vị trí hiện nay.
- Khu trung tâm thương mại dịch vụ: giữ nguyên vị trí hiện nay.

- Khu trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, khu văn hóa, thể dục thể thao, y tế bố trí thành một cụm bao quanh khu hành chính.

b- Khu dân cư:

- Tập trung quanh khu trung tâm, tuyến đường dọc kênh Nhà Nước và kênh Lộ Đá từ bờ kênh vào từ 50m đến 100m.

- Khu dân cư có diện tích 67,5ha được chia làm 2 loại:

+ Khu vực cải tạo: khu vực phố ở hiện tại (trung tâm thương mại dịch vụ).

+ Khu vực xây dựng mới: dọc theo các tuyến giao thông chính, nhà ở cặp các tuyến này bố trí kiểu nhà phố, đất ở phía trong xây dựng theo dạng nhà vườn.

c- Khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: diện tích 17,5ha. Bố trí ở 2 điểm, điểm thứ 1 ở phía Bắc thị trấn, điểm thứ 2 đối diện trung tâm thương mại phía bờ trái kênh Nhà Nước (tính theo hướng về thị xã Vị Thanh).

d- Khu cây xanh, thể dục thể thao: diện tích 18ha. Cây xanh được bố trí thành các công viên, vườn dạo (trong khu ở) và hai bên bờ kênh.

đ- Khu thể dục thể thao: bố trí ở trung tâm, diện tích 2,5ha.

e- Các công trình y tế: diện tích 2,4ha, bao gồm:

- Trạm y tế cơ sở (đơn vị ở): 500m².

- Nhà hộ sinh 11 giường: 550m².

- Bệnh viện đa khoa 100 giường: 2,295ha.

f- Hệ thống giáo dục: Diện tích 12,1875ha.

- Xây dựng trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông ở khu trung tâm thị trấn.

- Trong khu ở xây dựng:

+ Nhà trẻ gồm 675 em (27 nhóm), diện tích 1,6875ha.

+ Mẫu giáo gồm 900 em (30 nhóm), diện tích 2,7ha.

+ Cấp 1 gồm 1.500 em (38 lớp), diện tích 3,3ha.

8/-Định hướng kiến trúc thị trấn:

- Tầng cao trung bình từ 1,2 đến 1,5 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa của lô đất xây dựng công trình:

+ Lô đất dưới 50m² (phố chợ cải tạo): mật độ xây dựng 100%.

+ Lô đất 50m² – 100m² (phố cải tạo): mật độ xây dựng 90%.

+ Lô đất 100m² – 200m² (biệt thự): mật độ xây dựng 80%.

+ Lô đất 300m² – 400m² (nhà vườn): mật độ xây dựng 60%.

- Hệ số sử dụng đất tối đa của nhóm công trình: 0,95.

9/-Quy hoạch mạng lưới hạ tầng xã hội:

9.1/- Nhà ở: có 2 dạng nhà phố và nhà vườn.

a- *Nhà phố*: xây dựng ở khu trung tâm thương mại dịch vụ và dọc theo các tuyến đường chính, tầng trệt để buôn bán, làm dịch vụ, các tầng trên để ở.

b- *Nhà vườn*: khu đất ở còn lại trong thị trấn xây dựng theo kiểu nhà vườn, ngoài diện tích đất xây dựng nhà, còn có đất làm vườn, trồng cây ăn trái hoặc theo dạng VAC (vườn, ao, chuồng), nhằm tạo nguồn thu nhập cho các hộ dân.

9.2/- Mạng lưới các công trình phục vụ:

a- Giáo dục:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giáo dục trong thị trấn bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường cấp 2 và cấp 3 nhằm bảo đảm phục vụ về giáo dục cho nhân dân thị trấn và các vùng lân cận.

- Khu vực trung tâm xây dựng trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học tại vị trí trường hiện nay và mở rộng về phía sau. Trường phổ thông cơ sở (cấp 2) có 1.500 học sinh và trường phổ thông trung học có 500 học sinh. Diện tích đất xây dựng là 4,5ha.

- Xen trong khu dân cư bố trí nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường cấp 1. Tùy theo vị trí của từng cụm dân cư sẽ bố trí điểm trường nhằm đáp ứng được nhu cầu cần phục vụ.

b- Y tế:

- Xây dựng 1 trạm y tế cơ sở : 500m².

- Xây dựng 1 nhà hộ sinh 11 giường: 550m².

- Xây dựng bệnh viện đa khoa 100 giường: 2,295ha.

c- Trung tâm văn hóa: đầu tư các công trình sau:

- Nhà bảo tàng, triển lãm: 1ha.

- Thư viện: 0,5ha.

- Nhà văn hóa, câu lạc bộ: 1ha.

d- Thể dục thể thao:

- Xây dựng 1 sân thể thao cơ bản, diện tích đất 2,5ha.

- Xây dựng 3 sân tập thể thao ở 3 khu dân cư, diện tích mỗi sân là 0,1ha.

đ- Thương mại dịch vụ: xây dựng cải tạo và mở rộng về phía sau khu thương mại dịch vụ hiện hữu nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển thương mại dịch vụ của nhân dân thị trấn trước mắt và lâu dài. Nhà ở được xây dựng theo lô đất. Diện tích khu đất là 12,5ha.

e- Trung tâm hành chính:

Trụ sở của các cơ quan Đảng, Chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể trực thuộc của thị trấn sẽ được xây dựng và mở rộng tại vị trí UBND thị trấn hiện nay. Diện tích khu đất 1,5ha.

f- Các công trình công cộng dịch vụ khác:

- Bưu điện, ngân hàng: bố trí tại vị trí hiện hữu (các công trình này đã xây dựng xong).

- Nghĩa trang nhân dân (nghĩa địa): xây dựng ở phía Bắc thị trấn, cách Quốc lộ 61 khoảng 1km.

10/-Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

10.1/-Quy hoạch giao thông:

a- Đường đối ngoại:

- Đường bộ: Quốc lộ 61 đoạn đi qua thị trấn, lòng đường rộng 14m, lề đường phía bờ kênh Nhà Nước và kênh Lộ Đá rộng 5m, lề đường phía trong rộng 8m. Chiều dài đường là 2.400m.

- Đường thủy: bao gồm các kênh như: kênh Nhà Nước, kênh Lộ Đá, kênh Tám Ngàn, kênh Giữa, kênh Bình Hòa.

b- Đường nội thị: Các tuyến đường chính trong nội thị bao gồm 4 loại sau:

- Loại có lộ giới 7,5m (đường dọc kênh): lòng đường rộng 3,5m, lề đường phía dân cư rộng 4m, lề đường phía bờ kênh có khoảng cách từ mép đường đến bờ kênh tối thiểu 5m. Tổng chiều dài đường 7.610m.

- Loại có lộ giới 12m: lòng đường rộng 4m, lề đường mỗi bên rộng 4m. Xây dựng trong khu ở và khu thương mại dịch vụ. Tổng chiều dài đường 2.400m.

- Loại có lộ giới 18m: lòng đường rộng 6m, lề đường mỗi bên rộng 6m. Xây dựng các tuyến ngang và dọc của thị trấn. Chiều dài các tuyến 4.040m.

- Loại có lộ giới 19m: lòng đường rộng 7m, lề đường mỗi bên rộng 6m. Xây dựng các tuyến ngang và dọc chính của thị trấn. Tổng chiều dài 4.600m.

c- Các công trình phục vụ giao thông:

- Bến xe: diện tích 10.000m².

- Bến tàu thuyền: bố trí ở 2 điểm:

+ Điểm ở kênh Hậu khu thương nghiệp.

+ Điểm ở gần giao điểm giữa kênh Nhà Nước và kênh Lộ Đá.

10.2/- Quy hoạch san nền:

Để chống ngập lụt, phải san lấp toàn bộ diện tích đất xây dựng của thị trấn từ cao độ trung bình +1,04m lên cao độ +1,4m. Khối lượng san lấp ước khoảng 572.400m³.

10.3/- Cấp nước:

a- Hiện trạng:

- Hiện nay thị trấn Kinh Cùng có 01 trạm cấp nước với công suất 20m³/giờ.

- Hệ thống mạng lưới chỉ cung cấp được một số hộ dân phù hợp với công suất hiện có.

b- Các chỉ tiêu kỹ thuật tính toán:

- Tiêu chuẩn sử dụng nước $q_0 = 120$ lít/người/ngày.đêm.

- Lượng nước tưới cây, tưới đường: 1 lít/m².

- Lượng nước rò rỉ trên mạng lưới: 15%Q_{sh}.

- Lượng nước phục vụ công nghiệp: 10%Q_{sh}.

- Lượng nước dự phòng phát triển: 10%Q_{sh}.

- Lượng nước phục vụ dịch vụ, công cộng: $15\%Q_{sh}$.
- Lượng nước sử dụng nội bộ: $5\%Q_{sh}$.
- Lượng nước dự trữ để chữa 3 đám cháy đồng thời với lưu lượng chữa cháy cần thiết: 15 lít/giây.

c- Nguồn nước:

- Nguồn nước sử dụng để phục vụ là nước ngầm.
- Nước cung cấp cho thị trấn phải đảm bảo tiêu chuẩn nước sinh hoạt, đủ lưu lượng và áp lực yêu cầu theo đúng quy định hiện hành.

d- Công suất trạm cấp nước: là $206m^3/giờ$

- Theo quy mô dân số quy hoạch của thị trấn và các chỉ tiêu kỹ thuật, công suất cần thiết của trạm cấp nước là $3.700m^3/ngày.đêm$.
- Do điều kiện thực tế của địa phương, quy ước số giờ hoạt động của trạm là 18 giờ/ngày.

10.4/- Quy hoạch hệ thống thoát nước bản:

a- Hiện trạng:

- Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước công cộng.
- Dân cư hiện nay đang sử dụng các mương rạch thiên nhiên để thoát nước thải sinh hoạt.
- Nước mưa của khu vực quy hoạch cũng được xả thẳng ra sông.

b- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Theo Quy chuẩn xây dựng và các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành.
- Do điều kiện lượng nước thải sinh hoạt rất nhỏ so với nước mưa, nên chỉ tính toán cho nước mưa.
- Cường độ nước $q_0 = 450 \text{ lít/giây-ha}$.
- Hệ số dòng chảy của các loại mặt phủ (tính trung bình): 0,6.
- Độ dốc đáy ống: $I \geq I_{min} = 1/D$ (D: đường kính ống).
- Vận tốc dòng chảy trong ống: $V \geq 0,5 \text{ mét/giây}$.

c- Phương án thiết kế:

- Hệ thống thoát nước công cộng được thiết kế theo giải pháp thoát nước chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được thu về hồ sinh học và được xả ra kênh rạch tự nhiên.
- Dùng phương pháp phân chia lưu vực thoát nước để tính toán mạng lưới thoát nước cho toàn khu.
- Hình thức thoát nước là thoát trong hệ thống ống kín bố trí dọc dưới vỉa hè đường giao thông công cộng.
- Nước thải sinh hoạt các khu vệ sinh của dân cư và công cộng được xử lý sơ bộ (bể tự hoại) trước khi đưa ra hệ thống thoát nước chung.
- Trong quá trình di chuyển, một phần cặn trong nước được giữ lại trong các hố ga.

- Hệ thống thoát nước chung sử dụng cống tròn bê tông cốt thép.

10.5/- Quy hoạch cấp điện:

a- Quy hoạch cấp điện dài hạn đến năm 2020:

a.1/- Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000.
- Số liệu hiện trạng khu vực và dự kiến quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành năm 1996.

a.2/- Tính toán nhu cầu sử dụng điện năng và công suất phụ tải điện:

Bảng tổng hợp số liệu phụ tải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Dân số	người	15.000
2	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người/năm	700
3	Phụ tải bình quân	W/người	230
4	Thời gian sử dụng công suất cực đại	giờ/năm	3.000
5	Điện năng dân dụng (Add)	10 ⁶ Kwh/năm	10,5
6	Công suất điện dân dụng (Pdd)	Kwh/năm	3.450
7	Điện năng khu tiểu thủ công nghiệp (Attcn = 20%Add)	10 ⁶ Kwh/năm	2,1
8	Công suất điện tiểu thủ công nghiệp (Pttcn = 20% Pdd)	Kwh/năm	690
9	Tổng điện năng yêu cầu có tính 5% tổn hao, 5% dự phòng.	10 ⁶ Kwh/năm	13,86
10	Tổng công suất điện yêu cầu có tính 5% tổn hao, 5% dự phòng.	Kwh/năm	4.554

a.3/- Nguồn điện:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Kinh Cùng lấy nguồn từ tuyến trung thế đi trên Quốc lộ 61 ngang qua thị trấn.

a.4/- Hệ thống phân phối:

* Lưới trung thế 15Kv cải tạo:

Dọc theo các tuyến giao thông chính, tuyến trung thế 15Kv sẽ được cải tạo nâng cấp và chỉnh tuyến thành 22Kv.

* Tuyến trung thế xây dựng mới:

- Từ tuyến trung thế hiện hữu cải tạo sẽ xây dựng các tuyến trung thế mới 22Kv cung cấp cho các khu vực của thị trấn.

- Các tuyến trung thế này được kéo trên không, sử dụng dây nhôm hoặc dây nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12m.

* Lưới hạ thế 22/0.4Kv:

- Dọc theo các trục giao thông chính và các trục giao thông phụ, các tuyến hạ thế sẽ được xây dựng mới.

- Các tuyến hạ thế này được kéo trên không, sử dụng dây nhôm hoặc dây nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12m.

* Trạm biến áp:

- Các trạm biến áp hạ thế xây dựng mới phải có cấp điện áp 22/0.4Kv, để đảm bảo an toàn và mỹ quan các trạm biến thế được treo nhờ vào trụ trung thế.

- Các trạm biến áp có tổng công suất: 5.500KVA.

* Chiếu sáng công cộng:

- Để đảm bảo an toàn giao thông và tạo mỹ quan cho thị trấn, dọc theo các trục giao thông chính, các nhánh giao thông rẽ sẽ xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng công cộng.

- Các đèn chiếu sáng được sử dụng là đèn cao áp SOD250W ánh sáng trắng, hoạt động ở chế độ đóng ngắt 50% vào giờ cao điểm và được điều hành bằng các trạm hạ thế riêng.

b- Quy hoạch cấp điện ngắn hạn đến năm 2010: Nhu cầu sử dụng điện năng và công suất phụ tải điện:

Bảng tổng hợp số liệu phụ tải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Dân số	người	5.000
2	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người/năm	200
3	Phụ tải bình quân	W/người	100
4	Thời gian sử dụng công suất cực đại	giờ/năm	2.000
5	Điện năng dân dụng (Add)	10 ⁶ Kwh/năm	1
6	Công suất điện dân dụng (Pdd)	Kwh/năm	500
7	Điện năng khu tiểu thủ công nghiệp (Attcn = 20%Add)	10 ⁶ Kwh/năm	0,2
8	Công suất điện tiểu thủ công nghiệp (Pttn = 20% Pdd)	Kwh/năm	100
9	Tổng điện năng yêu cầu có tính 5% tổn hao, 5% dự phòng.	10 ⁶ Kwh/năm	1,32
10	Tổng công suất điện yêu cầu có tính 5% tổn hao, 5% dự phòng.	Kwh/năm	660

11/- Quy hoạch ngắn hạn 2001 – 2005.

a- Khu thương nghiệp dịch vụ:

Diện tích 12,5ha, cải tạo khu vực thương nghiệp hiện hữu và mở rộng ra phía sau bên kia kênh Hậu. Mở rộng kênh Hậu của khu thương nghiệp hiện hữu đạt bề ngang 20m để tàu xuồng ra vào chợ.

b/- Các công trình kiến trúc:

- Nhà lồng chợ tự sản tự tiêu: 392m².
- Nhà lồng bách hóa tổng hợp: 392m².
- Nhà phố chợ: 88.160m².
- Nhà vệ sinh công cộng: 32m².
- Trạm cấp nước: 2000m².

c- Các công trình hạ tầng:

Xây dựng hoàn chỉnh các tuyến đường trong khu thương nghiệp, tuyến nối phố chợ với khu hành chính, tuyến nối từ Quốc lộ 61 vào đến nghĩa địa. Đầu tư xây dựng bến xe, sân chợ, 03 hồ nước thải sinh học và hệ thống cống, trạm cấp nước và hệ thống đường ống.

- Đường nội bộ phố chợ có tổng chiều dài 2.460m, trong đó lòng đường rộng 7m, lề đường mỗi bên rộng 4m. Diện tích mặt đường là 9.840m².

- Đường nối khu thương nghiệp với khu hành chính dài 620m, trong đó lòng đường rộng 6m, lề đường mỗi bên rộng 6m. Diện tích mặt đường là 3.720m².

- Đường từ Quốc lộ 61 đến nghĩa địa thị trấn dài 820m, trong đó lòng đường rộng 7m, lề đường mỗi bên rộng 6m. Diện tích mặt đường là 5.740m².

- Xây dựng sân chợ: 3.200m².

- Xây dựng bến xe: 10.000m².

- Xây dựng trạm cấp nước có công suất 1.260m³/giờ và hệ thống đường ống ϕ 250 dài 546m, ϕ 200 dài 904m, ϕ 150 dài 1.844m, ϕ 100 dài 5.144m.

- Xây dựng hệ thống thoát nước bẩn gồm có 3 hồ sinh học và hệ thống đường ống; mỗi hồ có diện tích là 2000m². Hệ thống đường ống gồm: ống ϕ 200 dài 3461m, ϕ 300 dài 1.170m, ϕ 400 dài 580m, ϕ 500 dài 516m, ϕ 600 dài 990m, ϕ 800 dài 602m, ϕ 1.000 dài 374m.

Điều 2. Giao cho UBND huyện Phụng Hiệp cùng với Sở Xây dựng:

1/ Tổ chức công bố quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kinh Cùng tỷ lệ 1/2000 để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

2/ Chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch chung, phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ban ngành cùng huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng thị trấn Kinh Cùng đúng theo Quy hoạch này và các quy định pháp luật Nhà nước về quản lý quy hoạch.

3/ Hoàn chỉnh dự thảo Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch để UBND huyện Phụng Hiệp phê duyệt và ban hành, sau khi có sự thỏa thuận của Giám đốc Sở Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phụng Hiệp, Chủ tịch UBND thị trấn Kinh Cùng và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

TM . ủy Ban Nhân Dân tỉnh cần thơ
Chủ tịch
Lê Nam Giới

